

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/CBTT-ĐK/2019

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ- Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/6/2019.

+ Công văn số 1098/CPNMT.TCKT ngày 15/08/2019 v/v giải trình kết luận soát xét của kiểm toán viên độc lập về BCTC riêng và BCTC hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/6/2019.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/8/2019 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thư

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1098/CPNMT.TCKT

V/v Giải trình kết luận soát xét của kiểm toán viên độc lập về Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “BIWASE”) xin giải trình về Vấn đề cần nhấn mạnh của Kiểm toán viên độc lập đối với Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã công bố. Cụ thể như sau:

Trên Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ về Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của BIWASE, đơn vị kiểm toán đưa ra Kết luận chấp nhận toàn phần kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh như sau:

1./ Trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 01 - Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã thực hiện bàn giao các Ban Quản lý Dự án gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương về cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kể từ ngày 30/06/2019. Điều này dẫn đến giá trị tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2019 giảm đáng kể so với thời điểm ngày 01/01/2019.

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 36 - Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tính đến thời điểm ngày 30/06/2019 với tổng giá trị là 41,14 tỷ đồng, tương ứng với nợ phải trả là 35,12 tỷ đồng và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 6,02 tỷ đồng chưa được hoàn tất các thủ tục bàn giao do chưa có văn bản hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, các tài sản vẫn tiếp tục được theo dõi trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị khác quản lý.

- Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

2. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 01 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã thực hiện bàn giao các Ban Quản lý Dự án gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương về cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kể từ ngày 30/06/2019. Điều này dẫn đến giá trị tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019 giảm đáng kể so với thời điểm ngày 01/01/2019.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 39 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tính đến thời điểm ngày 30/06/2019 với tổng giá trị là 41,14 tỷ đồng, tương ứng với nợ phải trả là 35,12 tỷ đồng và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 6,02 tỷ đồng chưa được hoàn tất các thủ tục bàn giao do chưa có văn bản

hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, các tài sản vẫn tiếp tục được theo dõi trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị khác quản lý.

- Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

3. Giải trình:

- Do cơ cấu tổ chức của Công ty các năm trước bao gồm 05 Ban Quản lý Dự án - được thành lập và hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh nên thông tin tài chính của các đơn vị này được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của BIWASE. Tuy nhiên, theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh thành lập trước đây nhằm thực hiện các dự án do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương) để thành lập Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, nguồn vốn liên quan đến các Ban Quản lý Dự án:

- Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một được thành lập theo Quyết định số 3949/QĐ-CT ngày 03/10/2001 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh;
- Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường được thành lập theo Quyết định số 259/2003/QĐ-UB ngày 04/11/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh;
- Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên được thành lập theo Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 14/06/2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh;
- Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương được thành lập theo Quyết định số 718/QĐ.CTN-MT ngày 19/06/2007 của Giám

độc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương).

- Theo đó, số liệu của 04 Ban Quản lý Dự án nêu trên sẽ được bàn giao về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương - đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, hoạt động theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động; tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kể từ ngày 30/06/2019. Điều này dẫn đến giá trị tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán riêng và trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019 giảm đáng kể so với thời điểm ngày 01/01/2019.

- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, các tài sản và nguồn hình thành tài sản tại các Ban Quản lý Dự án nêu trên được loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.

- Đến ngày 30/06/2019, một số tài sản không được tính vào giá trị doanh nghiệp với tổng giá trị 41,14 tỷ đồng vẫn chưa có văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao nên Công ty vẫn tạm giữ hộ và theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

- Đồng thời, do các tài sản nêu trên chưa hoàn thành và/hoặc chưa được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nên số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết toán cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

- Do đó, đơn vị kiểm toán trình bày vấn đề cần nhấn mạnh trên Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ nhằm lưu ý người đọc tới vấn đề này.

Trên đây là những ý kiến giải trình của chúng tôi theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là chính xác và hoàn toàn trung thực. Đồng thời, cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Kính mong Quý Ủy ban xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Chiến Công

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiển	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	(Thôi việc từ ngày 01/06/2019)
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 01 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, mô tả về việc Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kể từ ngày 30/06/2019. Điều này dẫn đến giá trị tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019 giảm đáng kể so với thời điểm ngày 01/01/2019.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 01 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã thực hiện bàn giao các Ban Quản lý Dự án gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương về cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kể từ ngày 30/06/2019. Điều này dẫn đến giá trị tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019 giảm đáng kể so với thời điểm ngày 01/01/2019.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 39 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tính đến thời điểm ngày 30/06/2019 với tổng giá trị là 41,14 tỷ đồng, tương ứng với nợ phải trả là 35,12 tỷ đồng và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 6,02 tỷ đồng chưa được hoàn tất các thủ tục bàn giao do chưa có văn bản hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, các tài sản vẫn tiếp tục được theo dõi trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị khác quản lý.
- Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Biển

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.636.921.160.268	1.481.965.311.491
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	166.676.059.457	167.354.846.590
111 1. Tiền		60.677.059.457	152.854.846.590
112 2. Các khoản tương đương tiền		105.999.000.000	14.500.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	333.300.000.000	176.300.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		333.300.000.000	176.300.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		626.047.879.402	752.343.290.669
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	291.246.368.134	354.301.858.725
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	237.786.397.276	301.883.297.010
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	113.259.577.073	112.296.326.734
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.244.463.081)	(16.138.191.800)
140 IV. Hàng tồn kho	10	502.669.475.710	379.813.778.157
141 1. Hàng tồn kho		502.669.475.710	379.813.778.157
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.227.745.699	6.153.396.075
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.095.636.678	4.744.964.183
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		129.467.177	606.866.538
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.641.844	801.565.354
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.502.953.215.055	12.296.017.829.377
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		961.661.265.390	13.762.623.942
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	961.661.265.390	13.762.623.942
220 II. Tài sản cố định		2.379.834.637.502	4.298.310.248.382
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.295.768.942.547	4.213.815.684.281
222 - Nguyên giá		4.876.419.438.308	6.642.190.458.696
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.580.650.495.761)	(2.428.374.774.415)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	84.065.694.955	84.494.564.101
228 - Nguyên giá		92.345.387.447	92.609.587.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.279.692.492)	(8.115.023.346)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		407.443.433.475	7.280.481.940.607
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	407.443.433.475	7.280.481.940.607
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	698.291.173.992	653.910.414.816
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		199.445.113.992	206.850.414.816
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.233.600.000	505.233.600.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.387.540.000)	(58.173.600.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		55.722.704.696	49.552.601.630
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	54.910.745.488	48.693.343.827
269 2. Lợi thế thương mại	15	811.959.208	859.257.803
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.139.874.375.323	13.777.983.140.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.058.154.733.116	9.651.608.150.400
310 I. Nợ ngắn hạn		1.459.423.259.837	2.440.791.323.489
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	130.657.376.614	410.036.947.286
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	114.761.120.665	19.361.789.531
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	41.566.270.802	31.634.691.955
314 4. Phải trả người lao động		55.218.126.429	95.599.485.772
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	16.167.108.266	12.224.401.270
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	95.251.069.313	1.097.118.744.010
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	963.484.692.190	762.588.810.394
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	14.969.779.461	9.544.263.676
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.347.716.097	2.682.189.595
330 II. Nợ dài hạn		2.598.731.473.279	7.210.816.826.911
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	852.870.137.311	5.563.564.527.309
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.745.759.809.368	1.647.165.773.002
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	101.526.600	86.526.600
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.081.719.642.207	4.126.374.990.468
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	2.081.719.642.207	4.125.774.573.072
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		181.953.713.765	72.324.893.590
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		296.826.822.915	264.805.821.746
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		88.613.721.680	44.892.978.313
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		208.213.101.235	219.912.843.433
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		102.230.254.431	2.285.516.359.604
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		708.851.096	3.127.498.132
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
431 1. Nguồn kinh phí		-	600.417.396
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	520.280.000
		-	80.137.396
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.139.874.375.323	13.777.983.140.868

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.132.317.309.320	1.049.192.214.509
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.132.317.309.320	1.049.192.214.509
11	3. Giá vốn hàng bán	26	671.967.828.642	631.818.187.807
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		460.349.480.678	417.374.026.702
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	17.465.252.668	8.878.693.664
22	6. Chi phí tài chính	28	22.023.254.736	145.826.584.953
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		69.442.875.993	59.615.914.953
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.068.335.540	9.218.686.979
25	8. Chi phí bán hàng	29	151.754.583.571	137.302.129.868
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	48.427.104.499	50.817.309.304
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		259.678.126.080	101.525.383.220
31	11. Thu nhập khác	31	31.373.418.582	22.408.051.148
32	12. Chi phí khác	32	48.054.234.784	10.675.930.450
40	13. Lợi nhuận khác		(16.680.816.202)	11.732.120.698
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		242.997.309.878	113.257.503.918
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	34.779.866.106	10.420.183.794
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	15.000.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>208.202.443.772</u>	<u>102.837.320.124</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		208.213.101.235	102.838.194.869
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.657.463)	(874.745)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.110	548

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		242.997.309.878	113.257.503.918
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		220.192.517.395	175.776.605.442
03	- Các khoản dự phòng		(46.254.272.934)	87.168.626.428
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.079.596.023	(1.337.961.257)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.308.770.831)	(16.891.744.385)
06	- Chi phí lãi vay		69.729.718.713	59.615.914.953
07	- Các khoản điều chỉnh khác		12.740.087.772	39.415.496
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		491.176.186.016	417.628.360.595
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		868.102.942.570	(22.713.927.403)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(151.018.840.647)	9.508.045.759
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		64.941.810.700	906.022.860.627
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(9.568.074.156)	5.062.351.179
14	- Tiền lãi vay đã trả		(66.316.001.927)	(57.860.068.659)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.180.257.227)	(23.584.736.033)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	310.795.172.562
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)		(986.435.439.642)	(42.178.146.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		179.702.325.687	1.502.679.912.434
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(228.389.500.296)	(1.422.565.981.994)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		290.909.091	223.000.002
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(190.000.000.000)	(100.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33.000.000.000	82.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.045.510.000)	(268.236.931.423)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.062.848.243	14.307.834.897
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(373.081.252.962)	(1.694.772.078.518)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(245.088.000)
33	2. Tiền thu đi vay		1.042.559.967.890	932.429.442.192
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(744.743.155.923)	(725.650.543.441)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.000.000.000)	(66.943.974.974)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		192.816.811.967	139.589.835.777

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(562.115.308)	(52.502.330.307)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		167.354.846.590	270.025.171.262
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(116.671.825)	39.946.846
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>166.676.059.457</u>	<u>217.562.787.801</u>

(i) Trong đó bao gồm:

- Hoàn trả Ngân sách nhà nước tiền tạm ứng trước dự toán năm 2019 để thực hiện Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Dĩ An với số tiền là 843.003.000.000 VND;
- Giảm số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 của Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương với tổng số tiền là 105.468.705.966 VND do Công ty thực hiện bàn giao tài sản, công nợ của các đơn vị này sang Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Trong năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành quyết định về việc quy định đơn giá nước sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2022. Theo đó, đơn giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh tăng so với đơn giá cũ. Đồng thời, cùng với tốc độ đô thị hóa, nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh cũng tăng cao. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 51,786 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 137,997 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (06 tháng đầu năm 2018 trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 86,211 tỷ đồng).

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm nay tăng 128,94 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh thành lập trước đây nhằm thực hiện các dự án do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương) để thành lập Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, nguồn vốn liên quan đến các Ban Quản lý Dự án:
 - Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một được thành lập theo Quyết định số 3949/QĐ-CT ngày 03/10/2001 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh;
 - Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường được thành lập theo Quyết định số 259/2003/QĐ-UB ngày 04/11/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh;
 - Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên được thành lập theo Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 14/06/2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh;
 - Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương được thành lập theo Quyết định số 718/QĐ-CTN-MT ngày 19/06/2007 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương).

Theo đó, số liệu của 04 Ban Quản lý Dự án nêu trên sẽ được bàn giao về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương - đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, hoạt động theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động; tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kể từ ngày 30/06/2019. Điều này dẫn đến giá trị tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019 giảm đáng kể so với thời điểm ngày 01/01/2019.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có một (01) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	95,80%	95,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo Mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối năm và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 14,05% sở hữu vào Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh, nâng tỷ lệ sở hữu lên 95,80% vào ngày 22/01/2019. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là 3.045.510.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh tại ngày 22/01/2019 là 17.399.409.601 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 600.936.736 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.361.129.300	1.149.293.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.172.376.582	151.598.907.627
Tiền đang chuyển	1.143.553.575	106.645.600
Các khoản tương đương tiền (i)	105.999.000.000	14.500.000.000
	166.676.059.457	167.354.846.590

(i) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm - 5,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	333.300.000.000	333.300.000.000	176.300.000.000	176.300.000.000
	<u>333.300.000.000</u>	<u>333.300.000.000</u>	<u>176.300.000.000</u>	<u>176.300.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,9%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	199.445.113.992	Bình Dương	43,12%	43,12%	206.850.414.816
				VND				VND
				<u>199.445.113.992</u>				<u>206.850.414.816</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 42.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng	30/06/2019				01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	273.085.860.000	295.590.000.000	-	273.085.860.000	230.100.000.000	(42.985.860.000)
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	213.760.200.000	238.440.000.000	-	213.760.200.000	204.000.000.000	(9.760.200.000)
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	18.387.540.000	12.000.000.000	(6.387.540.000)	18.387.540.000	12.960.000.000	(5.427.540.000)
	505.233.600.000	546.030.000.000	(6.387.540.000)	505.233.600.000	447.060.000.000	(58.173.600.000)

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 và 30/06/2019 của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT") và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP") là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày 28/12/2018 và ngày 28/06/2019 của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	17,70%	17,70%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1.109.958.579	-	4.537.492.109	-
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	9.154.593.097	-	19.451.911.288	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An	10.411.494.400	-	49.883.731.712	-
- Các đối tượng khác	270.570.322.058	(8.906.044.536)	280.428.723.616	(8.799.773.255)
	<u>291.246.368.134</u>	<u>(8.906.044.536)</u>	<u>354.301.858.725</u>	<u>(8.799.773.255)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>7.443.686.022</u>	-	<u>11.672.595.398</u>	<u>(432.633.000)</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	30.806.474.511	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	59.394.675.567	-	4.543.950.367	-
Công ty EXP International Services INC	-	-	23.949.010.897	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên (i)	88.655.808.452	-	86.721.458.782	-
Liên danh Viwaseen - Thép Mới	-	-	47.148.108.114	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Tiến Nam Thành	20.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Lắp đặt Cơ điện Trần Nguyên	19.969.006.163	-	2.124.951.596	-
Các đối tượng khác	49.766.907.094	(7.307.321.545)	106.589.342.743	(7.307.321.545)
	<u>237.786.397.276</u>	<u>(7.307.321.545)</u>	<u>301.883.297.010</u>	<u>(7.307.321.545)</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>69.394.675.567</u>	-	<u>35.350.424.878</u>	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

(i) Tạm ứng kinh phí bồi thường theo Hợp đồng số 01/HĐ-GPMB ngày 20/04/2018 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp" và Quyết định số 293/ TTPTQĐ - HC ngày 16/08/2018 về việc đề nghị chuyển kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện chi trả cho các hộ dân ảnh hưởng dự án Mở rộng Nhà nước Tân Hiệp.

8 . PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	54.338.083.792	-	46.025.750.620	-
- Ký cược, ký quỹ	2.381.631.463	-	3.206.781.463	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	6.939.042.636	-	5.721.364.127	-
- Phải thu tạm ứng hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bồi thường tái định cư các Dự án tại các Ban QLDA	4.800.000.000	-	1.631.928.390	-
- Cho mượn vốn không lãi suất	-	-	2.572.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.756.396.959	-	3.597.641.188	-
- Tạm ứng tiền mua đất	9.671.821.832	-	9.671.821.832	-
- Phải thu về các khoản tiếp tục xử lý sau cổ phần hóa	-	-	25.576.525.629	-
- Các khoản phải thu khác	30.372.600.391	(31.097.000)	14.292.513.485	(31.097.000)
	113.259.577.073	(31.097.000)	112.296.326.734	(31.097.000)
b) Dài hạn				
- Khoản phải thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá nguồn nhận viện trợ tại Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	-	-	13.762.623.942	-
- Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyển ngành nước thải tỉnh Bình Dương (i)	961.661.265.390	-	-	-
	961.661.265.390	-	13.762.623.942	-
	28.931.507	-	10.764.917.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

(i) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyển ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyển ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó bao gồm 667,6 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 294,06 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải	26.697.491.907	10.453.028.826	26.687.680.508	10.549.488.708
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Các đối tượng khác	19.482.717.700	10.453.028.826	19.472.906.301	10.549.488.708
	<u>26.697.491.907</u>	<u>10.453.028.826</u>	<u>26.687.680.508</u>	<u>10.549.488.708</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	341.220.264.841	-	251.013.332.158	-
Công cụ, dụng cụ	3.766.112.233	-	2.445.389.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	134.020.531.376	-	110.116.525.935	-
Thành phẩm	23.606.246.076	-	16.191.501.810	-
Hàng hóa	56.321.184	-	47.028.324	-
	<u>502.669.475.710</u>	<u>-</u>	<u>379.813.778.157</u>	<u>-</u>

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2019 là 79.723.229.097 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 262 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 17.667,6 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 707 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp II, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 155.132.005.000 VND. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	63.138.765.739	63.138.765.739
Quyền sử dụng đất (i)	63.138.765.739	63.138.765.739
Xây dựng cơ bản (ii)	342.308.307.814	7.217.343.174.868
Tại Văn phòng Công ty	224.437.019.329	223.659.555.852
- Nhà máy nước Chơn Thành	15.074.939.816	12.407.680.275
- Công trình Nhà máy xử lý nước thải công nghiệp 250 m3/ngày	29.934.734.835	-
- Dự án thoát nước	34.003.543.288	34.003.543.288
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	24.393.919.038	33.742.031.873
- Dự án Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	-	28.569.951.789
- Các công trình khác	121.029.882.352	114.936.348.627
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	-	839.653.207.261
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117.871.288.485	117.846.088.485
Tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	-	3.807.331.414.478
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	-	1.569.575.096.989
Tại Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	-	659.277.811.803
Sửa chữa lớn	1.996.359.922	-
Sửa chữa, cải tạo lò đốt rác công nghiệp 1.000 kg/h	1.996.359.922	-
	407.443.433.475	7.280.481.940.607

(i) Bao gồm Quyền sử dụng đất mua nhằm mở rộng, nâng công suất của Chi nhánh Cấp nước Khu Liên Hợp; mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng và mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương. Các quyền sử dụng đất này do các cá nhân đứng tên mua, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

(ii) Trong đó, bao gồm các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2019 với tổng số tiền là 41.140.054.672 VND (Xem Thuyết minh số 39), khi hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư sẽ được bàn giao cho các đơn vị khác quản lý theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.209.062.087	4.208.664.580
Chi phí gia công sửa chữa	1.150.793.778	151.423.773
Tiền bảo hiểm	902.599.012	-
Chi phí chờ phân bổ khác	1.833.181.801	384.875.830
	8.095.636.678	4.744.964.183
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.915.765.676	9.616.829.256
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.457.494.294	170.172.727
Chi phí cải tạo vỉa hè đường Lý Thường Kiệt	2.336.444.814	-
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	3.302.364.481	2.267.764.355
Chi phí thuê đất	25.721.742.881	26.095.059.989
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	7.342.133.420	7.848.487.448
Chi phí chờ phân bổ khác	3.834.799.922	2.695.030.052
	54.910.745.488	48.693.343.827

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	2.017.445.033.522		768.398.251.883		3.583.706.735.689		17.262.807.721		969.999.773		254.407.630.108		6.642.190.458.696
- Mua trong kỳ			53.120.543.656		15.587.927.298		97.545.453		265.000.000		-		69.071.016.407
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.318.702.051		-		87.011.116.629		-		-		-		93.329.818.680
- Phân loại lại trong kỳ	1.539.929.378		11.258.162.343		(10.719.592.388)		(1.995.874.845)		-		(82.624.488)		-
- Tăng khác (ii)	-		126.461.544		-		-		-		-		126.461.544
- Giảm do bán giao tài sản (i)	(669.795.376.509)		(27.455.904.323)		(992.315.187.043)		(4.145.663.268)		-		(200.868.666.665)		(1.894.580.797.808)
- Thanh lý, nhượng bán	-		(921.590.326)		-		-		-		-		(921.590.326)
- Giảm khác (ii)	(296.970.959)		(54.088.840)		(32.444.869.086)		-		-		-		(32.795.928.885)
Số dư cuối kỳ (iii)	1.355.211.317.483		804.471.835.937		2.650.826.131.099		11.218.815.061		1.234.999.773		53.456.338.955		4.876.419.438.308
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu kỳ	834.174.240.479		349.888.685.156		1.197.852.482.279		11.146.442.776		38.741.924		35.274.181.801		2.428.374.774.415
- Khấu hao trong kỳ	48.767.891.602		42.756.746.415		125.956.514.297		541.028.021		64.104.665		1.421.276.697		219.507.561.697
- Phân loại lại trong kỳ	(114.778.028)		(11.240.171.327)		11.338.900.884		(1.384.273.589)		-		1.400.322.060		-
- Tăng khác (ii)	83.632.126		328.278.705		-		-		-		-		411.910.831
- Giảm do bán giao tài sản (i)	(20.917.141.419)		(287.222.626)		(16.219.090.535)		(3.242.106.684)		-		(6.261.962.064)		(46.927.523.328)
- Thanh lý, nhượng bán	-		(842.429.512)		-		-		-		-		(842.429.512)
- Giảm khác (ii)	-		-		(19.873.798.342)		-		-		-		(19.873.798.342)
Số dư cuối kỳ	861.993.844.760		380.603.886.811		1.299.055.008.583		7.061.090.524		102.846.589		31.833.818.494		2.580.650.495.761
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu kỳ	1.183.270.793.043		418.509.566.727		2.385.854.253.410		6.116.364.945		931.257.849		219.133.448.307		4.213.815.684.281
Tại ngày cuối kỳ	493.217.472.723		423.867.949.126		1.351.771.122.516		4.157.724.537		1.132.153.184		21.622.520.461		2.295.768.942.547

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.517.185.395 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 231.267.451.000 VND.

(i) Hạch toán giảm giá trị tài sản cố định tạm tăng của Dự án Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương theo Công văn số 822/CPN.MT-TCKT ngày 24/06/19 do bàn giao về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.

- (ii) Tăng/ giảm khác trong kỳ do điều chỉnh, xử lý các điều chỉnh liên quan đến các tài sản cố định khi cổ phần hóa nhưng không còn trong danh mục tài sản cố định tại thời điểm 30/06/2019.
- (iii) Trong đó bao gồm giá trị tài sản loại trừ tại thời điểm 30/06/2019 của các tài sản cố định tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp với tổng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 2.038.914.199 VND.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	VND	VND	VND	VND	VND
- Giảm do bán giao tài sản (i)	85.027.713.161	49.937.500	7.287.365.536 (264.200.000)	244.571.250	92.609.587.447 (264.200.000)
Số dư cuối kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.023.165.536	244.571.250	92.345.387.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.489.710.542	49.937.500	6.330.804.054	244.571.250	8.115.023.346
- Khấu hao trong kỳ	294.674.400	-	134.194.746	-	428.869.146
- Giảm do bán giao tài sản (i)	-	-	(264.200.000)	-	(264.200.000)
Số dư cuối kỳ	1.178.438.942	49.937.500	6.200.798.800	244.571.250	8.279.692.492
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	83.538.002.619	-	956.561.482	-	84.494.564.101
Tại ngày cuối kỳ	83.243.328.219	-	822.366.736	-	84.065.694.955

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 294.508.750 VND.

(i) Giảm do bán giao Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một sang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (Xem thông tin chi tiết Thuyết minh số 01).

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Số dư đầu kỳ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
VND	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	859.257.803	-
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(47.298.595)	945.971.893 (39.415.496)
Giá trị lợi thế thương mại còn lại cuối kỳ	811.959.208	906.556.397

16 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	447.286.816.783	447.286.816.783	659.856.816.355	563.508.701.883	543.634.931.255	543.634.931.255
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	74.529.463.461	74.529.463.461	148.695.666.173	74.529.463.461	148.695.666.173	148.695.666.173
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	309.329.773.398	309.329.773.398	435.224.104.667	363.151.658.498	381.402.219.567	381.402.219.567
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	27.000.000.000	27.000.000.000	18.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	36.427.579.924	36.427.579.924	-	36.427.579.924	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	-	-	29.400.000.000	29.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	13.537.045.515	-	13.537.045.515	13.537.045.515
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty mẹ	310.101.993.611	310.101.993.611	282.982.221.364	178.634.454.040	414.449.760.935	414.449.760.935
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty con	5.200.000.000	5.200.000.000	2.800.000.000	2.600.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000
	762.588.810.394	762.588.810.394	945.639.037.719	744.743.155.923	963.484.692.190	963.484.692.190

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	1.962.467.766.613 527.540.484.262	1.962.467.766.613 527.540.484.262	186.253.142.010 1.627.113.884	181.234.454.040 32.363.817.434	1.967.486.454.583 496.803.780.712	1.967.486.454.583 496.803.780.712
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	479.697.959.006	479.697.959.006	1.922.876.591	12.737.699.506	468.883.136.091	468.883.136.091
- Ngân hàng Thế giới	407.773.104.643	407.773.104.643	-	10.731.000.000	397.042.104.643	397.042.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	40.320.000.000	40.320.000.000	-	6.720.000.000	33.600.000.000	33.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	95.565.919.000	95.565.919.000	-	12.138.082.000	83.427.837.000	83.427.837.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	59.107.355.195	59.107.355.195	-	6.221.855.100	52.885.500.095	52.885.500.095
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	310.026.653.594	310.026.653.594	167.465.740.644	95.000.000.000	382.492.394.238	382.492.394.238
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	9.969.978.736	9.969.978.736	-	2.600.000.000	7.369.978.736	7.369.978.736
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	21.528.312.177	21.528.312.177	15.237.410.891	1.628.000.000	35.137.723.068	35.137.723.068
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	10.938.000.000	10.938.000.000	-	1.094.000.000	9.844.000.000	9.844.000.000
Trái phiếu thường	-	-	198.123.115.720	-	198.123.115.720	198.123.115.720
	<u>1.962.467.766.613</u>	<u>1.962.467.766.613</u>	<u>384.376.257.730</u>	<u>181.234.454.040</u>	<u>2.165.609.570.303</u>	<u>2.165.609.570.303</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(315.301.993.611)	(315.301.993.611)	(285.782.221.364)	(181.234.454.040)	(419.849.760.935)	(419.849.760.935)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.647.165.773.002</u>	<u>1.647.165.773.002</u>			<u>1.745.759.809.368</u>	<u>1.745.759.809.368</u>
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo		01/01/2019	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,60%	Tin chấp	VND		VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Tin chấp		148.695.666.173	74.529.463.461
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	Tin chấp		381.402.219.567	309.329.773.398
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,90%	Quyền đòi nợ	-	-	27.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,80%	Không có TSBĐ	-	13.537.045.515	36.427.579.924
					<u>543.634.931.255</u>	<u>447.286.816.783</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019		01/01/2019
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	Vay dài hạn VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80%	2026	Tín chấp	1.967.486.454.583	419.849.760.935	1.962.467.766.613
					317.264.762.984	47.140.000.000	340.834.762.984
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tín chấp	179.539.017.728	18.392.682.000	186.705.721.278
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2026	Tín chấp	468.883.136.091	25.345.034.497	479.697.959.006
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tín chấp	397.042.104.643	21.462.000.000	407.773.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,40%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	33.600.000.000	6.720.000.000	40.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	83.427.837.000	24.259.940.000	95.565.919.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	52.885.500.095	12.443.710.200	59.107.355.195
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	382.492.394.238	250.992.394.238	310.026.653.594
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	VND	7,00%	2020	Quyền thu cổ tức	7.369.978.736	5.400.000.000	9.969.978.736
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2021	Tín chấp	35.137.723.068	5.506.000.000	21.528.312.177
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2024	Tín chấp	9.844.000.000	2.188.000.000	10.938.000.000
					1.967.486.454.583	419.849.760.935	1.962.467.766.613
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(419.849.760.935)		(315.301.993.611)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.547.636.693.648		1.647.165.773.002

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

Mệnh giá trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	200.000.000.000	-
	(1.876.884.280)	-
	198.123.115.720	-

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số lượng	Số tiền	Lãi suất	Đáo hạn	Mục đích	Tài sản bảo đảm
---------------------------	----------	----------	---------	----------	---------	----------	-----------------

Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.000	200.000.000.000	Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi sẽ được Đại lý thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất và bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ là 3,5%/năm. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm.	Năm 2022	Bổ sung vốn hoạt động của Công ty	(*)
---------------------------	---------------------------	-------	-----------------	---	----------	-----------------------------------	-----

(*) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Thửa đất số 278, diện tích là 1.806,6 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thửa đất số 175, diện tích là 2.357,5 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) và thửa đất số 176, diện tích 288,5 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CL470476, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT22189 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/12/2017.
- Cổ phần và các quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần gồm:
 - Cổ phần Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PRT, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm cố là 12.000.000 cổ phiếu PRT;
 - Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (Mã chứng khoán: TLP, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm cố là 1.200.000 cổ phiếu TLP;
 - Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNW, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm cố là 2.700.000 cổ phiếu DNW.
- Các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp (loại trừ giá trị khoản phải thu tối thiểu 100.000.000.000 VND của các khách hàng đầu ra bao gồm Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Công ty TNHH Giấy Kraft Vina, Công ty TNHH Panko Vina và Công ty TNHH Lớp Kumho Việt Nam); các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một và Chi nhánh Cấp nước Thuận An.
- Các khu đất là các quyền sử dụng đất hình thành trong thời gian 09 tháng cam kết thế chấp bổ sung, bao gồm:
 - Diện tích đất 45.139,7 m² của Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp sở hữu bởi Công ty, tọa lạc tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
 - Diện tích đất 7.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng văn phòng Công ty, tọa lạc tại phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
 - Diện tích đất 20.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng khu nhà ở thương mại phục vụ cán bộ công nhân viên, tọa lạc tại Khu dân cư Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	111.692.128.513	111.692.128.513
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	22.499.895.000	22.499.895.000	17.814.241.500	17.814.241.500
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	-	-	87.010.818.147	87.010.818.147
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	-	38.106.588.062	38.106.588.062
- Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	-	-	30.589.320.827	30.589.320.827
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	15.187.033.717	15.187.033.717	7.238.735.461	7.238.735.461
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	29.865.231.794	29.865.231.794
- Các đối tượng khác	82.678.432.626	82.678.432.626	77.427.867.711	77.427.867.711
	130.657.376.614	130.657.376.614	410.036.947.286	410.036.947.286
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	2.695.839.259	2.695.839.259	32.591.071.053	32.591.071.053

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	44.451.119.133		157.382.500	157.382.500
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	6.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	40.500.000.000		-	-
- Công ty Cổ phần Đại Nam	7.800.000.000		-	-
- Đối tượng khác	16.010.001.532		15.204.407.031	15.204.407.031
	114.761.120.665		19.361.789.531	19.361.789.531
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	47.534.692.692		4.000.000.000	4.000.000.000

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	764.071.507	-	20.560.874.551	11.704.082.343	-	-	8.092.720.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.655.194.905	34.779.866.106	31.180.257.227	-	-	18.254.803.784
Thuế thu nhập cá nhân	35.329.163	482.038.589	2.606.095.815	3.049.547.596	5.590.771	2.641.844	308.718
Thuế tài nguyên	-	317.641.900	2.036.327.740	1.986.998.600	-	-	366.971.040
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	32.572.500	32.572.500	-	-	-
Thuế khác	2.164.684	3.494.222.398	2.164.684	-	3.494.222.398	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.685.594.163	34.003.121.074	31.837.248.678	-	-	14.851.466.559
	801.565.354	31.634.691.955	94.021.022.470	79.790.706.944	3.499.813.169	2.641.844	41.566.270.802

(*) Giảm do bàn giao số liệu tài sản, công nợ của các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương sang Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.943.539.936	6.652.938.870
Chi phí trích trước thực hiện công trình	1.831.801.094	3.590.328.987
Chi phí xử lý nước thải	312.564.000	437.008.996
Chi phí phải trả khác	2.079.203.236	1.544.124.417
	16.167.108.266	12.224.401.270

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	7.572.766.324	5.341.742.308
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.560.249.799	6.577.814.969
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	5.250.000.000	5.250.000.000
- Công ty TNHH Tứ Hải	4.250.000.000	4.250.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.868.053.190	1.045.389.396.542
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	67.000.000.000	87.000.000.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	105.000.000.000
- Phải trả Sở Tài chính tỉnh Bình Dương tiền tạm ứng vốn NSNN	-	843.003.000.000
- Phải trả khác	6.868.053.190	10.386.396.542
	95.251.069.313	1.097.118.744.010
b) Dài hạn (*)		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.614.005.000	3.080.660.240
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có khế ước nợ (i)	71.886.574.370	71.473.640.647
Vốn vay Ngân hàng Thế Giới tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một - Dự án Dĩ An (ii)	-	258.398.550.000
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án (ii)	-	4.926.102.974.133
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước (ii)	-	43.789.137.210
Phải trả NSNN phần nguồn vốn đầu tư hoàn thành ở Ban - Quyết toán chuyển giao TSCĐ cho Công ty	64.080.845.083	67.370.143.060
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	678.728.922.667	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	-
Phải trả khác (ii)	-	193.349.422.019
	852.870.137.311	5.563.564.527.309

- (i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm khế ước nợ đối với Công ty.
- (ii) Các khoản phải trả này giảm so với thời điểm ngày 01/01/2019 do bàn giao các Ban Quản lý Dự án sang Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (Xem thêm tại Thuyết minh số 01).
- (*) Các khoản phải trả dài hạn khác loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2019 là 35.123.228.844 VND, bao gồm: 34.042.968.844 VND là nguồn hình thành tài sản loại trừ Dự án Hệ thống thoát nước thị xã Thủ Dầu Một - Giai đoạn 1 và 1.080.260.000 VND là nợ phải trả hình thành tài sản loại trừ Dự án Chùa Thầy Thờ.

Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình	2.958.335.884	2.397.606.059
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	12.011.443.577	7.146.657.617
	14.969.779.461	9.544.263.676

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.500.000.000.000						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	186.675.685.027	1.703.424.064.366	-	3.390.099.749.393
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	102.838.194.869	-	(874.745)	102.837.320.124
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	368.175.699.378	-	368.175.699.378
Giao dịch vốn chủ trong kỳ	-	-	-	45.934.908.446	-	-	53.748.582.244
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.188.898.769)	-	7.813.673.798	(5.966.496.000)
Quyết toán nguồn vốn đầu tư hoàn thành tại các Ban QLDA	-	-	72.324.893.590	(186.675.685.027)	-	(4.777.597.231)	(114.350.791.437)
Nộp giảm kinh phí tạm ứng, kinh phí cấp phát về NSNN	-	-	-	-	(53.617.169.303)	-	(53.617.169.303)
					(3.763.357.513)	-	(3.763.357.513)
Số dư cuối kỳ trước	1.500.000.000.000	72.324.893.590	147.584.204.546		2.014.219.236.928	3.035.201.822	3.737.163.536.886
Số dư đầu kỳ này	1.500.000.000.000	72.324.893.590	264.805.821.746		2.285.516.359.604	3.127.498.132	4.125.774.573.072
Lãi trong kỳ này	-	-	208.213.101.235	-	-	(10.657.463)	208.202.443.772
Giảm vốn trong kỳ này (i)	-	-	-	-	(2.183.286.105.173)	-	(2.183.286.105.173)
Mua thêm cổ phần tại công ty con (ii)	-	-	-	(637.520.427)	-	(2.407.989.573)	(3.045.510.000)
Thay đổi khác trong công ty liên kết	-	-	-	267.517.580	-	-	267.517.580
Phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Công ty Mẹ (iii)	-	109.628.820.175	(172.273.860.275)	-	-	-	(62.645.040.100)
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành	-	-	(3.548.236.944)	-	-	-	(3.548.236.944)
Số dư cuối kỳ này	1.500.000.000.000	181.953.713.765	296.826.822.915		102.230.254.431	708.851.096	2.081.719.642.207

- (i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ giảm do Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các Ban Quản lý Dự án (trừ Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp) sang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý Dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Do vậy, Công ty không thực hiện cộng hợp số liệu của các Ban Quản lý Dự án này vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kể từ ngày 30/06/2019.

- (ii) Mua thêm cổ phần tại công ty con - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (Xem thêm Thuyết minh số 03).

- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 10/NQ-HĐQT VND	Số đã tạm trích trong năm 2018 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018	313.225.200.500		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	109.628.820.175	-	109.628.820.175
- Chi trả cổ tức 7% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	105.000.000.000	105.000.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	43.851.528.070	-	43.851.528.070
- Trích quỹ phúc lợi	3.132.252.005	-	3.132.252.005
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	15.661.260.025	-	15.661.260.025
	277.273.860.275	105.000.000.000	172.273.860.275
Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	35.951.340.225		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	375.000.000.000	25,00	615.000.000.000	41,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577.500.000.000	38,50	577.500.000.000	38,50
Các cổ đông khác	547.500.000.000	36,50	307.500.000.000	20,50
	1.500.000.000.000	100,00	1.500.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>1.500.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	105.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	67.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	67.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	105.000.000.000	66.943.974.974
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	105.000.000.000	66.943.974.974
- Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>556.025.026</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	150.000.000	150.000.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	181.953.713.765	72.324.893.590
	<u>181.953.713.765</u>	<u>72.324.893.590</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- USD	9.539,44	634.434,63
- EUR	210.304,69	3.536,40

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 01/01/2019 và tại ngày 30/06/2019 là công nợ tiền đồng hồ nước với tổng số tiền là 695.980.200 VND.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	836.653.018.498	756.568.786.704
Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.116.644.335	262.079.687.863
Doanh thu hợp đồng xây lắp	34.547.646.487	30.543.739.942
	1.132.317.309.320	1.049.192.214.509
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	12.929.455.542	44.587.914.074

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	430.617.650.108	428.075.550.200
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	210.677.043.412	181.275.357.889
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	30.673.135.122	22.467.279.718
	671.967.828.642	631.818.187.807

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.028.687.014	7.540.732.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.436.565.654	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.337.961.257
	17.465.252.668	8.878.693.664
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	9.465.497.161	586.666.666

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	69.442.875.993	59.615.914.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.079.596.023	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(51.786.060.000)	86.210.670.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	286.842.720	-
	22.023.254.736	145.826.584.953

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.529.805.253	2.921.889.889
Chi phí nhân công	21.126.343.955	17.818.003.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.047.713.473	100.359.386.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.359.792.934	12.449.776.789
Chi phí khác bằng tiền	5.690.927.956	3.753.072.670
	151.754.583.571	137.302.129.868

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.934.954.332	7.334.546.922
Chi phí nhân công	22.985.533.170	27.610.362.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.427.741.797	3.273.266.025
Thuế, phí và lệ phí	22.005.216	18.569.164
Chi phí dự phòng	106.271.281	(47.867.609)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.021.344.968	7.618.402.082
Chi phí khác bằng tiền	7.929.253.735	5.010.030.258
	48.427.104.499	50.817.309.304

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	11.314.096.273	7.076.816.861
Tiền thu tài trợ	4.050.000.000	3.640.000.000
Tiền thu tài trợ cho Dự án thu khí Biogas phát điện	9.814.521.040	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.526.806.101	520.982.064
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	3.285.399.846	2.517.212.370
Hoàn nhập các khoản trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận hết doanh thu	-	7.723.491.376
Các khoản khác	1.382.595.322	929.548.477
	31.373.418.582	22.408.051.148

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	10.656.910.732	6.797.857.979
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	4.360.227.690	3.634.372.705
Tiền vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp thuế	41.890.464	114.747.765
Xử lý tổn thất các khoản sau cổ phần hóa doanh nghiệp	32.510.376.547	-
Các khoản khác	484.829.351	128.952.001
	48.054.234.784	10.675.930.450

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	34.779.866.106	10.420.183.794
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.779.866.106	10.420.183.794
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.655.194.905	17.325.537.838
Thuế TNDN phải nộp tăng do hợp nhất kinh doanh	-	12.120.136
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(31.180.257.227)	(23.584.736.033)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	18.254.803.784	4.173.105.735

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	101.526.600	86.526.600
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	101.526.600	86.526.600

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	15.000.000	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.000.000	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	208.213.101.235	102.838.194.869
Các khoản điều chỉnh:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(41.642.620.247)	(20.567.638.974)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(41.642.620.247)	(20.567.638.974)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	166.570.480.988	82.270.555.895
	150.000.000	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.110	548

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2019, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 20% lợi nhuận năm 2019.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	374.871.023.432	292.577.879.116
Chi phí nhân công	171.389.675.309	153.876.145.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.768.532.441	176.512.929.335
Chi phí dự phòng	106.271.281	(47.867.609)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.977.226.209	121.498.389.922
Chi phí khác bằng tiền	49.755.741.607	19.519.860.405
	930.868.470.279	763.937.336.464

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.676.059.457	-	167.354.846.590	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.366.167.210.597	(8.937.141.536)	480.360.809.401	(8.830.870.255)
Các khoản cho vay	333.300.000.000	-	176.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	505.233.600.000	(6.387.540.000)	505.233.600.000	(58.173.600.000)
	2.371.376.870.054	(15.324.681.536)	1.329.249.255.991	(67.004.470.255)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.709.244.501.558	2.409.754.583.396
Phải trả người bán, phải trả khác	1.078.778.583.238	7.070.720.218.605
Chi phí phải trả	16.167.108.266	12.224.401.270
	3.804.190.193.062	9.492.699.203.271

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019		
Đầu tư dài hạn	498.846.060.000	498.846.060.000
	498.846.060.000	498.846.060.000
Tại ngày 01/01/2019		
Đầu tư dài hạn	447.060.000.000	447.060.000.000
	447.060.000.000	447.060.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	166.676.059.457	-	-	166.676.059.457
Phải thu khách hàng, phải thu khác	395.568.803.671	961.661.265.390	-	1.357.230.069.061
Các khoản cho vay	333.300.000.000	-	-	333.300.000.000
	895.544.863.128	961.661.265.390	-	1.857.206.128.518
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	167.354.846.590	-	-	167.354.846.590
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.767.315.204	13.762.623.942	-	471.529.939.146
Các khoản cho vay	176.300.000.000	-	-	176.300.000.000
	801.422.161.794	13.762.623.942	-	815.184.785.736

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	963.484.692.190	912.686.884.458	833.072.924.910	2.709.244.501.558
Phải trả người bán, phải trả khác	225.908.445.927	852.870.137.311	-	1.078.778.583.238
Chi phí phải trả	16.167.108.266	-	-	16.167.108.266
	<u><u>1.205.560.246.383</u></u>	<u><u>1.765.557.021.769</u></u>	<u><u>833.072.924.910</u></u>	<u><u>3.804.190.193.062</u></u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	762.588.810.394	716.982.068.227	930.183.704.775	2.409.754.583.396
Phải trả người bán, phải trả khác	1.507.155.691.296	5.563.564.527.309	-	7.070.720.218.605
Chi phí phải trả	12.224.401.270	-	-	12.224.401.270
	<u><u>2.281.968.902.960</u></u>	<u><u>6.280.546.595.536</u></u>	<u><u>930.183.704.775</u></u>	<u><u>9.492.699.203.271</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.042.559.967.890	932.429.442.192

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	744.743.155.923	725.650.543.441

39 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã nhận được Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương và đã điều chỉnh các thay đổi về tài sản, nguồn vốn theo Biên bản kiểm tra quyết toán bàn giao từ DNNN sang Công ty cổ phần trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương.

Đến ngày 30/06/2019, một số tài sản không được tính vào giá trị doanh nghiệp vẫn chưa có văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao nên Công ty vẫn tạm giữ hộ và theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Cụ thể như sau:

	Mã số	Giá trị tại ngày 30/06/2019 VND	Giá trị tại ngày 30/09/2016 VND	Chênh lệch VND
A. TÀI SẢN				
I. Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (i)				
1. Tiền	111	-	30.521.841.900	(30.521.841.900)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	212.272.501.010	(212.272.501.010)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	-	1.486.991.403	(1.486.991.403)
4. Hàng tồn kho	141	-	22.932.152.855	(22.932.152.855)
5. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	18.119.867	(18.119.867)
6. Tài sản cố định hữu hình	221	-	1.702.865.977.298	(1.702.865.977.298)
7. Chi phí xây dựng cơ bản	242	41.140.054.672	1.809.711.225.703	(1.768.571.171.031)
8. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	46.000.000	(46.000.000)
		41.140.054.672	3.779.854.810.036	(3.738.714.755.364)
II. Tài sản hư hỏng không cần dùng				
1. Hàng tồn kho	141	-	15.666.840	(15.666.840)
2. Tài sản cố định hữu hình	221	-	7.722.915.180	(7.722.915.180)
		-	7.738.582.020	(7.738.582.020)
TỔNG TÀI SẢN LOẠI TRỪ		41.140.054.672	3.787.593.392.056	(3.746.453.337.384)
B. NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả				
1. Phải trả dài hạn khác	337	35.123.228.844	2.661.081.320.499	(2.625.958.091.655)
		35.123.228.844	2.661.081.320.499	(2.625.958.091.655)
II. Nguồn vốn				
1. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	6.016.825.828	1.126.512.071.557	(1.120.495.245.729)
		6.016.825.828	1.126.512.071.557	(1.120.495.245.729)
TỔNG NGUỒN VỐN LOẠI TRỪ		41.140.054.672	3.787.593.392.056	(3.746.453.337.384)

(i) Giá trị tài sản và nguồn vốn loại trừ tại thời điểm 30/06/2019 giảm so với thời điểm 30/09/2016 - thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tổng số tiền là 3.746.453.337.384 VND do trong kỳ, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3446/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Chuyển nhượng vật tư	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	763.246.300.530	222.796.394.716	14.532.442.921	3.135.732.819	128.606.438.334	1.132.317.309.320
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>391.787.634.525</u>	<u>36.759.388.003</u>	<u>4.720.052.281</u>	<u>767.744.714</u>	<u>26.314.661.155</u>	<u>460.349.480.678</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	165.199.858.486
Tài sản bộ phận	496.616.827.623	277.370.370.738	21.219.696.539	-	229.424.268.319	1.024.631.163.219
Tài sản không phân bổ						5.115.243.212.104
Tổng tài sản	<u>496.616.827.623</u>	<u>277.370.370.738</u>	<u>21.219.696.539</u>	<u>-</u>	<u>229.424.268.319</u>	<u>6.139.874.375.323</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	16.679.008.535	71.182.380.183	6.734.532.972	-	161.855.188.631	256.451.110.321
Nợ phải trả không phân bổ						3.801.703.622.795
Tổng nợ phải trả	<u>16.679.008.535</u>	<u>71.182.380.183</u>	<u>6.734.532.972</u>	<u>-</u>	<u>161.855.188.631</u>	<u>4.058.154.733.116</u>

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV Becamex IDC	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.929.455.542	44.587.914.074
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	5.404.186.500	3.951.799.735
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.397.636.755	7.883.288.768
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	3.606.235.669	3.807.100.098
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	152.659.466	28.920.916.433
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	368.737.152	24.809.040
Doanh thu tài chính	9.465.497.161	586.666.666
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	28.931.507	586.666.666
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.436.565.654	-
Thu nhập khác (bán điện)	9.527.053.350	6.355.697.400
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	9.429.004.650	6.355.697.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	98.048.700	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	212.355.313.839	123.729.683.970
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	164.499.483.247	122.246.982.152
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	47.855.830.592	1.482.701.818

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.443.686.022	11.672.595.398
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	1.095.684.295	3.035.791.240
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.531.440.624	1.462.895.795
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	1.885.194.191	2.482.181.712
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.918.916.912	4.691.726.651
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	12.450.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	69.394.675.567	35.350.424.878
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	59.394.675.567	4.543.950.367
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	30.806.474.511

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	28.931.507	10.764.917.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	28.931.507	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	8.192.917.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	2.572.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	2.695.839.259	32.591.071.053
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	1.866.480.000	1.866.480.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	29.865.231.794
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	30.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	829.359.259	829.359.259
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	47.534.692.692	4.000.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	1.034.692.692	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	40.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	6.000.000.000	4.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	297.000.000	270.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	936.000.000	1.392.000.000

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công